CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Thành phố Cao Lãnh, tháng 10 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Ký ngày: 16/1/2023 12:58:13

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/04/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình…

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Để	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là: Ông Hoàng Quốc Hưng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Tấn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/10/2022 đến 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1400112205 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Trần Văn Tấn
Tổng Giám đốc
Tp.Cao Lãnh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**151.778.085.351**	**116.675.136.960**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**33.602.809.757**	**33.102.308.185**
Tiền	111		33.602.809.757	33.102.308.185
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**7.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	10.000.000.000	7.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**44.140.581.382**	**46.124.091.947**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	27.894.810.593	32.771.240.461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.501.787.670	2.346.558.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16.814.627.775	13.564.828.711
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(3.070.644.656)	(2.558.535.625)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**63.857.133.925**	**29.824.938.984**
Hàng tồn kho	141		63.857.133.925	29.824.938.984
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**177.560.287**	**123.797.844**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	177.560.287	123.797.844
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**919.165.121.182**	**931.308.513.586**
Tài sản cố định	**220**		**426.802.206.275**	**443.911.614.691**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	426.197.974.168	443.307.382.584
- Nguyên giá	*222*		*841.952.361.966*	*806.908.096.640*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(415.754.387.798)*	*(363.600.714.056)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	*228*		*1.550.263.743*	*1.550.263.743*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(946.031.636)*	*(946.031.636)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**475.860.365.827**	**471.061.455.228**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	475.860.365.827	471.061.455.228
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**84.040.000**	**84.040.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.418.509.080**	**16.251.403.667**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.418.509.080	16.251.403.667
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.070.943.206.533**	**1.047.983.650.546**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**737.320.518.911**	**729.159.229.973**
Nợ ngắn hạn	**310**		**613.428.856.393**	**597.546.134.333**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.576.567.271	11.826.883.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.139.661.934	696.702.784
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.723.326.580	6.305.420.861
Phải trả người lao động	314		30.658.449.764	27.438.400.818
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.515.030.483	7.761.380.354
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	476.948.252.697	478.353.077.268
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	74.197.798.664	65.134.029.221
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		47.419.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.622.350.000	30.240.000
Nợ dài hạn	**330**		**123.891.662.518**	**131.613.095.640**
Phải trả dài hạn khác	337	19	24.551.981.321	27.281.851.941
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	87.520.166.711	94.341.169.587
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		11.819.514.486	9.990.074.112
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**333.622.687.622**	**318.824.420.573**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**333.622.687.622**	**318.824.420.573**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*259.181.300.000*	*259.181.300.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		37.217.067.585	27.605.902.085
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.224.320.037	32.037.218.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*26.786.958.993*	*30.240.000*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10.437.361.044*	*32.006.978.488*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.070.943.206.533**	**1.047.983.650.546**

Tp. Cao Lãnh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thu Cúc	Hoàng Quốc Hưng	Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22.1.1**	**119.319.641.342**	**109.522.648.517**	**416.856.968.735**	**382.076.509.470**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		296.768.182	-	296.768.182	-
Doanh thu thuần về bán hàng và (10 = 01 - 03)	**10**	**22.1.3**	**119.022.873.160**	**109.522.648.517**	**416.560.200.553**	**382.076.509.470**
Giá vốn hàng bán	11	22.1.4	85.710.754.970	77.749.117.072	292.246.900.901	277.022.950.352
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20 = 10 - 11)	**20**		**33.312.118.190**	**31.773.531.445**	**124.313.299.652**	**105.053.559.118**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2.1	138.401.842	96.699.702	507.678.334	368.176.388
Chi phí tài chính	22	22.2.2	1.926.821.146	1.331.253.536	6.566.873.533	5.428.990.967
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.926.821.146*	*1.331.253.536*	*6.566.873.533*	*5.428.990.967*
Chi phí bán hàng	25	22.1.5	10.210.492.003	11.024.784.452	35.999.797.222	31.119.351.968
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.1.6	9.739.550.745	12.420.836.345	41.821.343.766	38.027.114.182
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**11.573.656.138**	**7.093.356.814**	**40.432.963.465**	**30.846.278.389**
Thu nhập khác	31	22.3.1	493.393.757	4.549.490.419	2.573.997.898	6.717.320.889
Chi phí khác	32	22.3.2	290.011.358	15.518.900	540.843.962	479.129.266
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**203.382.399**	**4.533.971.519**	**2.033.153.936**	**6.238.191.623**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**11.777.038.537**	**11.627.328.333**	**42.466.117.401**	**37.084.470.012**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.4	1.339.677.493	1.761.351.415	5.241.797.364	5.077.491.524
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10.437.361.044**	**9.865.976.918**	**37.224.320.037**	**32.006.978.488**

Tp. Cao Lãnh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thu Cúc	Hoàng Quốc Hưng	Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		155.028.083.648	153.907.084.847
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(111.510.755.283)	(116.602.072.532)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(102.439.456.356)	(84.827.479.974)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.849.829.720)	(5.055.184.123)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.840.000.000)	(3.242.823.446)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		468.933.777.618	382.307.992.524
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(295.762.689.163)	(237.813.787.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***105.559.130.744***	***88.673.730.199***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.553.032.568)	(1.548.299.874)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(199.885.000)
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150.379.704	115.068.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.402.652.864)***	***(1.633.116.705)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.630.610.000	2.545.875.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110.286.586.308)	(88.217.262.919)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(102.655.976.308)***	***(85.671.387.919)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**500.501.572**	**1.369.225.575**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**33.102.308.185**	**31.733.082.610**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5**	**33.602.809.757**	**33.102.308.185**

Tp. Cao Lãnh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thu Cúc	Hoàng Quốc Hưng	Trần Văn Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/04/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sữa chửa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;
+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tiền mặt	921.487.883	1.113.439.198
Tiền gửi ngân hàng	32.681.321.874	31.988.868.987
Cộng	**33.602.809.757**	**33.102.308.185**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	***10.000.000.000***	***10.000.000.000***	***7.500.000.000***	***7.500.000.000***
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,9%/năm.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**84.040.000**	**-**	**84.040.000**	**84.040.000**	**-**	**84.040.000**
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**27.894.810.593**	**(2.976.179.656)**	**34.789.073.461**	**(2.464.070.625)**
- Phải thu của khách hàng nước sinh hoạt	7.800.931.115	(1.068.641.553)	12.289.934.916	(675.296.591)
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp	352.785.000	-	378.389.000	-
- Ban Quản lý Chợ thành phố Cao Lãnh	-	-	2.920.292.000	-
- Ban Quản lý Công trình công cộng thành phố Cao Lãnh	2.828.497.125	(40.887.000)	2.081.074.000	-
- Ban Quản lý Công trình công cộng huyện Tam Nông	499.413.000	-	225.940.500	-
- Ban Quản lý Công trình đô thị thành phố Sa Đéc	2.172.443.000	-	2.017.833.000	-
- Ban Quản lý Chợ và Dịch vụ công cộng thành phố Hồng Ngự	1.095.591.000	-	1.048.237.000	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Cao Lãnh	2.136.768.554	-	1.554.592.770	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tháp Mười	823.845.800	-	1.604.919.500	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cao Lãnh	1.243.750.358	-	1.421.552.225	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lấp Vò	2.064.056.000	-	479.220.000	-
- Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất thành phố Cao Lãnh	388.112.000	(319.727.600)	388.112.000	(226.088.800)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	6.488.617.641	(1.546.923.503)	8.378.976.550	(1.562.685.234)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.501.787.670**	**(94.465.000)**	**2.346.558.400**	**(94.465.000)**
- Lê Văn Tranh	-	-	385.920.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ & Dịch vụ HSVN Toàn Cầu	-	-	321.200.000	-
- Nguyễn Thị Hoa - Phạm Thị Ngọc Vàng	-		258.262.000	
- Công Ty Cổ Phần Green Life Group	207.765.000	-	-	-
- Cty TNHH Công Nghiệp Tự Động Hóa An Phát	67.511.400	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.226.511.270	(94.465.000)	1.381.176.400	(94.465.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**16.814.627.775**	**-**	**13.564.828.711**	**-**
- Tạm ứng	3.987.700.741	-	4.735.343.619	-
- Phải thu thuế TNCN	2.399.194.383	-	1.489.049.347	-
- Phải thu lãi dự thu	261.545.205	-	198.368.493	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.983.000.065	-	968.930.820	-
- Chi phí nhà máy nước thải (*)	3.399.249.280		2.189.929.312	
- Phải thu do thu hồi đất Dự án thoát nước thành phố Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu từ trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	1.700.000.000		782.690.000	
- Phải thu khác	41.730.981	-	158.310.000	-
Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**16.814.627.775**	**-**	**13.564.828.711**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.445.095.957	-	25.976.586.667	-
Công cụ dụng cụ	668.650.698	-	713.769.456	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.342.830.521	-	2.953.665.104	-
Thành phẩm	317.075.123	-	169.798.754	-
Hàng hoá	83.481.626	-	11.119.003	-
Cộng	**63.857.133.925**	**-**	**29.824.938.984**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/10/2022	**429.025.949.118**	**73.971.521.617**	**326.767.785.787**	**1.578.952.450**	**831.344.208.972**
Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ	***838.866.364***	***3.042.153.800***	-	-	***3.881.020.164***
					-
- Tăng trong kỳ	31.818.182	1.441.271.922	10.220.726.334	35.910.000	11.729.726.438
- Giảm trong kỳ	-	597.173.203	524.400.241	-	1.121.573.444
Tại 31/12/2022	**429.057.767.300**	**74.815.620.336**	**336.464.111.880**	**1.614.862.450**	**841.952.361.966**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/10/2022	**(193.620.730.520)**	**(40.246.406.303)**	**(167.323.201.962)**	**(1.206.221.557)**	**(402.396.560.342)**
- Khấu hao trong kỳ	(7.139.829.770)	(1.051.436.809)	(5.113.558.066)	(53.002.811)	(13.357.827.456)
- Trích hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	*(20.971.659)*	*(103.148.757)*	-	-	*(124.120.416)*
Tại 31/12/2022	**(200.760.560.290)**	**(41.297.843.112)**	**(172.436.760.028)**	**(1.259.224.368)**	**(415.754.387.798)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/10/2022	**235.405.218.598**	**33.725.115.314**	**159.444.583.825**	**372.730.893**	**428.947.648.630**
Tại 31/12/2022	**228.297.207.010**	**33.517.777.224**	**164.027.351.852**	**355.638.082**	**426.197.974.168**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

TRONG ĐÓ, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ĐƯỢC HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/10/2022	**838.866.364**	**3.042.153.800**	**-**	**-**	**3.881.020.164**
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	**838.866.364**	**3.042.153.800**	**-**	**-**	**3.881.020.164**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/10/2022	**(295.407.240)**	**(1.884.498.362)**	**-**	**-**	**(2.179.905.602)**
- Khấu hao trong kỳ	(20.971.659)	(103.148.757)			(124.120.416)
Tại 31/12/2022	**(316.378.899)**	**(1.987.647.119)**	**-**	**-**	**(2.304.026.018)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/10/2022	**543.459.124**	**1.157.655.438**	**-**	**-**	**1.701.114.562**
Tại 31/12/2022	**522.487.465**	**1.054.506.681**	**-**	**-**	**1.576.994.146**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/10/2022	**604.232.107**	**582.088.000**	**363.943.636**	**1.550.263.743**
Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ	-	***270.000.000***	-	***270.000.000***
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	**604.232.107**	**582.088.000**	**363.943.636**	**1.550.263.743**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/10/2022	-	**(582.088.000)**	**(363.943.636)**	**(946.031.636)**
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Trích hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	-	**(582.088.000)**	**(363.943.636)**	**(946.031.636)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/10/2022	**604.232.107**	-	-	**604.232.107**
Tại 31/12/2022	**604.232.107**	-	-	**604.232.107**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh - HM: Đấu nối hộ gia đình (*)	888.654.701	1.323.849.000
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền - Công suất 3000 m3/ngày đêm (*)	-	13.435.000
- Đường nội bộ vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp và nguy hại, hạng mục: Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng, ĐĐ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)	-	1.862.406.000
- Cải tạo trạm cấp nước Tân Long-Tân Tịch, P6, TPCL,ĐT-CS: 2.500 m^3/ngđ	783.767.773	783.767.773
- Nhà máy nước Tân Dương - Huyện Lai Vung	180.652.273	180.652.273
- Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toản-HM: Bể chứa nước sạch, cầu lấy nước, mạng lưới đường ống	1.918.258.101	1.962.097.646
- NMN mặt xã Tân Nghĩa - Huyện Cao Lãnh	589.663.526	589.663.526
- Tuyến ống cấp nước D220 từ NMN Nha Mân 2 - Chợ Phú Long - Huyện Châu Thành	-	1.881.322.593
- Trạm cấp nước Bình Phú - Huyện Tân Hồng. CS: 2.5000 m3/ngày đêm	45.672.727	45.672.727
- Cải tạo Tuyến ống D168 từ cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung - H. Châu Thành	-	1.520.803.992
- Xây dựng Nhà máy nước Vĩnh Thạnh - xã Vĩnh Thạnh - H. Châu Thành	4.025.070.242	3.906.827.048
- Cải tạo công nghệ xử lý Nhà máy nước huyện Thanh Bình. HM: Bể lọc, sàn thao tác, cầu thang	-	1.776.158.146
- Cải tạo Nhà máy nước Tân Phú - H. Châu Thành	645.164.684	657.914.684
- Xây dựng Nhà máy nước An Hiệp - H. Châu Thành	5.586.840.536	5.291.284.482
- Các công trình khác	14.804.142.920	2.873.121.994
Cộng	**475.860.365.827**	**471.061.455.228**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	-	-
- Chi phí vận chuyển và xử lý rác	-	-
Dài hạn	**16.418.509.080**	**16.251.403.667**
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	5.344.156.969	5.099.016.694
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.924.293.720	2.343.195.830
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	153.750.580	538.836.024
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.590.251.083	7.559.454.234
- Chi phí trả trước dài hạn khác	406.056.728	710.900.885
Cộng	**16.418.509.080**	**16.251.403.667**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**15.576.567.271**	**15.576.567.271**	**11.826.883.027**	**11.826.883.027**
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	970.760.751	970.760.751	161.201.700	161.201.700
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.409.313.600	1.409.313.600	521.846.600	521.846.600
- Công ty TNHH Quang Nhựt	61.527.950	61.527.950	250.850.350	250.850.350
- CTCP Thương Mại Đầu Tư Vân Long CDC	-	-	1.429.450.000	1.429.450.000
- Cty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	519.260.000	519.260.000	519.860.000	519.860.000
- Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	1.981.856.220	1.981.856.220	615.848.500	615.848.500
- Công ty TNHH Từ Bảo Nghi	481.046.180	481.046.180	259.974.000	259.974.000
- Công ty TNHH Khôi Việt	226.633.680	226.633.680	-	-
- Công ty CP Vận tải TMXDCN Đức Long	1.560.000.000	1.560.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Bình Dương	517.190.975	517.190.975	-	-
- Công ty TNHH Xây Dựng - TM - DV Châu Hải Hoàng	914.000.000	914.000.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	6.934.977.915	6.934.977.915	8.067.851.877	8.067.851.877
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	**2.139.661.934**	**696.702.784**
- Hệ thống Thoát nước Thành Phố Cao Lãnh	2.064.277.000	656.423.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	75.384.934	40.279.784
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/10/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 31/12/2022 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**4.495.126.661**	**11.710.250.005**	**11.482.050.086**	**4.723.326.580**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	487.490.110	4.020.904.967	3.337.526.623	1.170.868.454
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.104.288.057	1.339.677.493	1.300.000.000	1.143.965.550
- Thuế thu nhập cá nhân	200.015.466	-	200.015.466	-
- Thuế tài nguyên	533.398.510	1.677.751.417	1.639.005.098	572.144.829
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	144.430.568	144.430.568	-
- Thuế bảo vệ môi trường	597.844.711	455.208.289	557.584.000	495.469.000
- Các loại thuế khác	-	44.518	44.518	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.572.089.807	4.072.232.753	4.303.443.813	1.340.878.747
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**123.797.844**	**728.634.839**	**782.397.282**	**177.560.287**
- Thuế thu nhập cá nhân	-	604.836.995	782.397.282	177.560.287
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	123.797.844	123.797.844	-	-
				-
Cộng	**25.905.176**	**25.905.176**	**92.499.892**	**92.499.892**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**7.515.030.483**	**7.761.380.354**
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (TP.Cao Lãnh)	5.254.043.971	4.986.129.738
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Cao Lãnh)	1.466.607.659	2.466.586.405
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Thanh Bình)	1.022.727	189.841.652
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H. Tháp Mười)	690.319.373	36.563.531
- Chi phí lãi vay phải trả	103.036.753	82.259.028
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**7.515.030.483**	**7.761.380.354**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**476.948.252.697**	**478.353.077.268**
- Kinh phí công đoàn	26.425.689	27.679.704
- Bảo hiểm xã hội	48.599.364	35.502.575
- Bảo hiểm y tế	86.099.859	84.103.651
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.864.366	11.625.823
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.670.556.237	2.312.654.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	474.107.707.182	475.881.510.715
+ *Cổ tức phải trả*	-	-
+ *Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh*	450.026.334.114	450.026.334.114
+ *Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình*	3.314.999.000	3.314.999.000
+ *Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP. Cao Lãnh (*)*	13.352.000.000	13.352.000.000
+ *Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp*	1.002.692.350	1.002.692.350
+ *Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án*	2.600.098.369	2.600.098.369
+ *Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát,duyệt quyết toán*	954.559.000	954.559.000
+ *Dự án thoát nước VSMT TX. Sa Đéc (**)*	290.435.844	290.435.844
+ *Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)*	235.143.180	235.143.180
+ *Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung H. Lấp Vò*	839.356.286	839.356.286
+ *Phòng Tài Chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh*	483.030.000	483.030.000
+ *Dự án đường nội bộ vào NM XLR Đập Đá*	-	1.862.406.000
+ *Phải trả, phải nộp khác*	1.009.059.039	920.456.572
Dài hạn	**24.551.981.321**	**27.281.851.941**
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	3.194.794.280	3.775.665.968
- Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự (**)	2.586.574.971	3.056.861.331
- Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung H. Lấp Vò	1.678.712.570	3.357.425.142
- Dự án thoát nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
Cộng	**501.500.234.018**	**505.634.929.209**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2022		Trong kỳ		Tại 01/10/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	**74.197.798.664**	**74.197.798.664**	**31.516.896.335**	**33.915.430.764**	**76.596.333.093**	**76.596.333.093**
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	9.710.886.000	9.710.886.000	2.656.500.000	2.893.500.000	9.947.886.000	9.947.886.000
Ngân hàng Công thương VN (3)	17.545.517.408	17.545.517.408	6.330.089.960	8.764.791.578	19.980.219.026	19.980.219.026
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	37.485.395.256	37.485.395.256	22.416.306.375	22.143.139.186	37.212.228.067	37.212.228.067
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	456.000.000	456.000.000	114.000.000	114.000.000	456.000.000	456.000.000
Vay dài hạn	**87.520.166.711**	**87.520.166.711**	**7.630.610.000**	**3.493.405.000**	**83.382.961.711**	**83.382.961.711**
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	39.193.964.000	39.193.964.000	-	-	39.193.964.000	39.193.964.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	39.725.033.000	39.725.033.000	7.630.610.000	2.656.500.000	34.750.923.000	34.750.923.000
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	7.399.208.711	7.399.208.711	-	722.905.000	8.122.113.711	8.122.113.711
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	1.201.961.000	1.201.961.000	-	114.000.000	1.315.961.000	1.315.961.000
Cộng	**161.717.965.375**	**161.717.965.375**	**39.147.506.335**	**37.408.835.764**	**159.979.294.804**	**159.979.294.804**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Ông Phan Đình Hùng	1.056.000.000	0,41	1.056.000.000	0,41
Ông Nguyễn Văn Để	577.000.000	0,22	577.000.000	0,22
Ông Nguyễn Thượng Vũ	526.000.000	0,20	526.000.000	0,20
Ông Nguyễn Anh Dũng	80.000.000	0,03	80.000.000	0,03
Ông Hoàng Quốc Hưng	319.000.000	0,12	319.000.000	0,12
Cổ đông khác	34.768.500.000	13,42	34.768.500.000	13,42
Cộng	**259.181.300.000**	**100,00**	**259.181.300.000**	**100,00**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng		
22.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**119.319.641.342**	**109.522.648.517**
22.1.1.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC Rác	36.734.573.080	30.439.323.095
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	164.008.229	174.763.637
- Công viên cây xanh	481.499.691	417.660.456
- Nghĩa trang	931.816.364	1.654.436.364
Cộng:	**38.311.897.364**	**32.686.183.552**
22.1.1.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	73.942.359.983	71.783.247.888
- Dịch vụ nước	215.149.620	152.081.007
- Vật tư	812.354.046	960.594.705
- Xây lắp	3.026.137.427	1.374.391.908
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	540.585.638	611.576.730
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.471.157.264	1.954.572.727
Cộng:	**81.007.743.978**	**76.836.464.965**
22.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Thu gom & VC rác)	**296.768.182**	**-**
22.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**118.726.104.978**	**109.522.648.517**
22.1.3.1 Hoạt động Môi Trường		
- Thu gom & VC rác	36.141.036.716	30.439.323.095
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	164.008.229	174.763.637
- Công viên cây xanh	481.499.691	417.660.456
- Nghĩa trang	931.816.364	1.654.436.364
Cộng:	**37.718.361.000**	**32.686.183.552**
22.1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	73.942.359.983	71.783.247.888
- Dịch vụ nước	215.149.620	152.081.007
- Vật tư	812.354.046	960.594.705
- Xây lắp	3.026.137.427	1.374.391.908
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	540.585.638	611.576.730
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.471.157.264	1.954.572.727
Cộng:	**81.007.743.978**	**76.836.464.965**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1.4 Giá vốn hàng bán	**85.710.754.970**	**77.749.117.072**
22.1.4.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	32.591.904.000	17.831.480.129
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	152.552.416	137.428.430
- Công viên cây xanh	95.955.366	84.090.152
- Nghĩa trang	604.595.812	1.366.929.839
Cộng:	**33.445.007.594**	**19.419.928.550**
22.1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	46.993.189.666	54.494.889.924
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	738.311.505	835.223.197
- Xây lắp	2.301.074.239	982.988.495
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	422.148.406	484.553.792
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	1.811.023.560	1.531.533.114
Cộng:	**52.265.747.376**	**58.329.188.522**
22.1.5 Chi phí bán hàng	**10.210.492.003**	**11.024.784.452**
22.1.5.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
Cộng:	-	-
22.1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	9.603.367.236	10.510.614.628
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	607.124.767	514.169.824
Cộng:	**10.210.492.003**	**11.024.784.452**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**9.739.550.745**	**12.420.836.345**
22.1.6.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	2.673.607.610	2.447.234.855
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	11.365.520	26.251.697
- Công viên cây xanh	34.819.712	34.723.589
- Nghĩa trang	66.075.088	246.217.633
Cộng:	**2.785.867.930**	**2.754.427.774**
22.1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	6.839.356.317	9.502.770.202
- Dịch vụ nước	15.645.925	13.354.980
- Vật tư		-
- Xây lắp	61.820.546	90.997.549
- Sửa chữa		-
- Cho thuê phương tiện		-
- Dịch vụ khác	36.860.027	59.285.840
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
Cộng:	**6.953.682.815**	**9.666.408.571**
22.1.7 Lợi nhuận	**13.362.075.442**	**8.327.910.648**
22.1.7.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	1.172.293.288	10.160.608.111
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	90.293	11.083.510
- Công viên cây xanh	350.724.613	298.846.715
- Nghĩa trang	261.145.464	41.288.892
Cộng:	**1.784.253.658**	**10.511.827.228**
22.1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	10.506.446.764	(2.725.026.866)
- Dịch vụ nước	199.503.695	138.726.027
- Vật tư	74.042.541	125.371.508
- Xây lắp	663.242.642	300.405.864
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	81.577.205	67.737.098
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	53.008.937	(91.130.211)
Cộng:	**11.577.821.784**	**(2.183.916.580)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.2. Hoạt động tài chính		
22.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính		
- Lãi tiền gửi	138.401.842	96.699.702
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		-
- PBCP, lãi vay DAHL		-
Cộng:	**138.401.842**	**96.699.702**
22.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.926.821.146	1.331.253.536
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		-
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	**1.926.821.146**	**1.331.253.536**
22.2.3. Lợi nhuận		
- Lãi tiền gửi	138.401.842	96.699.702
- Lãi vay	(1.926.821.146)	(1.331.253.536)
- Lãi đầu tư trái phiếu , cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	**(1.788.419.304)**	**(1.234.553.834)**
22.3. Hoạt động khác		
22.3.1 Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	493.393.757	4.549.490.419
Cộng:	**493.393.757**	**4.549.490.419**
22.3.2 Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	90.335.808	-
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	199.675.550	15.518.900
Cộng:	**290.011.358**	**15.518.900**
22.3.3. Lợi nhuận		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu thanh lý TSCĐ	(90.335.808)	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	293.718.207	4.533.971.519
Cộng:	**203.382.399**	**4.533.971.519**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.339.677.493	1.761.351.415
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng:	**1.339.677.493**	**1.761.351.415**
22.5. Tiền chậm nộp thuế	-	-
22.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	**10.437.361.044**	**9.865.976.918**
22.7. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	32.881.893.733	17.193.647.631
- Chi phí nhân công	42.694.005.497	36.433.662.879
- Chi phí vật liệu	6.183.454.573	8.650.817.309
- Chi phí dụng cụ sản xuất	1.236.164.865	1.505.635.204
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.778.563.872	14.578.588.422
- Thuế, phí và lệ phí	79.056.435	80.363.173
- Chi phí dựự phòng	242.965.945	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.094.160.869	4.599.153.464
- Chi phí khác bằng tiền	13.651.271.305	16.990.170.883
Cộng:	**115.841.537.094**	**100.032.038.965**

23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng Công ty (*)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước (**)
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng	1.056.620.683	853.216.842
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	321.577.227	233.329.290
Cộng	**1.378.197.910**	**1.086.546.132**

(*) Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp

(**) Điều chỉnh lại cách xác định nên có điều chỉnh so với Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2021.

Tp. Cao Lãnh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thu Cúc	Hoàng Quốc Hưng	Trần Văn Tấn